

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT

Ngày 12-7-2019

V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Bà Vũ Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1804/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2019 và Thông báo về thời gian mở phiên tòa số 2563/TB-TA ngày 28 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị E-Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Đình G (Phạm Văn G), sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1942; nơi cư trú: Thôn I, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

2. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1943; nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng;

3. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4. Ông Phạm Văn O, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn P, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

5. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Q (đã chết năm 1992):

+ Ông Vũ Văn R, sinh năm 1943; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

+ Anh Vũ Văn T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

+ Anh Vũ Văn U, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

+ Anh Vũ Văn V, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

+ Anh Vũ Văn X, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

+ Chị Vũ Thị Y, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

+ Chị Vũ Thị A', sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn S, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của các bà Phạm Thị H, Phạm Thị K; các ông Phạm Văn O, Vũ Văn R; các anh Vũ Văn T, Vũ Văn U, Vũ Văn V, Vũ Văn X, các chị Vũ Thị Y, Vũ Thị A' (theo Giấy ủy quyền ngày 18 và 25 tháng 5 năm 2019): Ông Phạm Văn N, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- *Người kháng cáo: Ông Phạm Đình G là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà B, ông G kết hôn do tự nguyện từ năm 1982. Quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nên năm 2016, bà B, ông G đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa

án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng. Tại Bản án số 33/2016/HNGĐ-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã xử cho bà B được ly hôn với ông G; về tài sản chung, do bà B, ông G không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Nhưng sau khi ly hôn bà B, ông G không tự phân chia được nên bà B đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Bà B trình bày, quá trình chung sống bà B, ông G tạo dựng được khối tài sản chung gồm ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi; nhà ngang lợp ngói proximãng, công trình vệ sinh, khu vực chăn nuôi trên diện tích đất ở, đất vườn là 972m² tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn Thắng (nay là thôn C), xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn G (Phạm Đình G) ngày 01/4/1996. Ngày 13/9/2002, Ủy ban nhân dân xã D, huyện A đo đạc, khảo sát lại diện tích đất và đính chính tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất là 808m². Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của bố mẹ đẻ ông G là cụ Phạm Đình B' (chết năm 1992) và cụ Bùi Thị C' (chết năm 1980) để lại. Khi bà B kết hôn với ông G thì cụ C' đã chết. Cụ B' ở cùng với vợ chồng bà B thời gian đầu sau đó ra ở cùng người con trai trưởng là ông Phạm Văn N ở thửa đất khác. Khi còn sống, cụ B' có nói cho vợ chồng bà B diện tích đất này nhưng không làm văn bản. Năm 1992, vợ chồng bà B xây dựng ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi. Sau năm 1996, vợ chồng bà B lại tiếp tục xây dựng nhà ngang lợp ngói proximãng, nhà bếp, công trình vệ sinh và khu vực để chăn nuôi. Các con chung của vợ chồng bà B không đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Sau khi ly hôn, bà B ở nhà ngang lợp ngói proximãng, còn ông G ở ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi. Nay để ổn định cuộc sống bà B khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất bằng hiện vật, bà B có nguyện vọng được quyền sử dụng phần diện tích đất trên đó có nhà ngang lợp ngói proximãng, nhà tắm, nhà vệ sinh và diện tích đất ao. Ông G được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại có ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi.

Tại Đơn trình bày, Biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn - ông Phạm Đình G trình bày:

Ông G thống nhất với lời trình bày của bà B về quan hệ hôn nhân, cũng như việc ly hôn. Sau khi ly hôn, ông G và bà B không thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng được đúng như bà B trình bày. Ông G xác nhận ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi; nhà ngang lợp ngói proximãng và công trình xây dựng khác trên diện tích đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Về nguồn gốc diện tích thửa đất bà B yêu cầu phân chia là của bố mẹ đẻ ông G là cụ Phạm Đình B' và cụ Bùi Thị C' đã cho ông G từ năm 1979, trước khi ông G kết hôn với bà B. Sau khi cụ C' chết, năm 1982 ông G kết hôn với bà B và ở cùng với cụ B'. Nay bà B đề nghị phân chia diện tích đất tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng, ông G không đồng ý vì khi còn sống cụ B' chỉ đồng ý cho riêng ông G. Các anh chị em ruột của ông G cũng không đồng ý cho bà B ở trên diện tích đất này. Tài sản trên đất là của chung vợ chồng nên ông G đồng ý chia các tài sản trên đất bằng giá trị.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2018 (của ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn O); ngày 19/3/2018 (của các bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K) và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm - những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bố mẹ các ông bà là cụ Phạm Văn B' (chết năm 1992) và cụ Bùi Thị C' (chết năm 1980). Cụ B' và cụ C' sinh được 06 người con gồm: Các bà Phạm Thị H, Phạm Thị K, Phạm Thị Q (chết năm 1992); các ông Phạm Văn N, Phạm Văn O, Phạm Đình G. Về nguồn gốc diện tích đất mang tên ông G tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng là của cụ B' và cụ C' để lại cho ông G từ trước khi ông G kết hôn với bà B. Từ năm 1982 đến nay, vợ chồng ông G, bà B sinh sống và xây dựng nhà ở, các công trình xây dựng khác trên diện tích đất này. Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A và các tài sản trên đất, các bà Phạm Thị H, Phạm Thị K và các ông Phạm Văn N, Phạm Văn O không đồng ý vì thửa đất này cụ B' và cụ C' chỉ cho riêng ông G để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Về tài sản trên đất thì đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Các ông bà không tranh chấp với bà B, ông G và mong muốn ông G, bà B ở sau này để lại cho các con của họ.

Tại Bản tự khai ngày 04/4/2018, ông Vũ Văn R (là chồng của bà Q) các anh Vũ Văn T, anh Vũ Văn U, Vũ Văn V, Vũ Văn X, các chị Vũ Thị Y, Vũ Thị A' (là con đẻ của bà Phạm Thị Q và ông Vũ Văn R) và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Vũ Văn R, các anh Vũ Văn T, Vũ Văn U, Vũ Văn V, Vũ Văn X; các chị Vũ Thị Y, Vũ Thị A' đều nhất trí với lời trình bày của ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị K về nguồn gốc thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A và không có ý kiến gì về thửa đất này. Về tài sản chung giữa ông G, bà B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 26-11-2018, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điều 33, Điều 59, Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 213 Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý, sử dụng 295m² đất tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng. Bà B được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 bể nước mưa, nhà ngang lợp ngói proximãng, nhà bếp, nhà tắm, bể nước trên mái nhà tắm, cột bê tông (trước nhà ngang và nhà tắm); phần xây dựng có trị giá là: 44.162.586 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà B được hưởng là 352.157.560 đồng. Giao cho ông Phạm Đình G được quyền sử dụng diện tích đất là 530m² còn lại tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng; trị giá: 530.000.000 đồng. Ông G được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi, nhà vệ sinh, khu vực chăn nuôi; phần xây dựng trên đất có trị giá 70.152.534 đồng. Ông G có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản sang cho bà B số tiền là 12.994.974 đồng. Tổng trị giá tài sản ông G được hưởng là 587.157.560 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/11/2018, ông Phạm Đình G kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm với lý do quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không khách quan, diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng là của bố mẹ đẻ ông G cho riêng ông G nhưng Tòa án sơ thẩm lại phân chia cho bà B.

Tại giai đoạn phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại trong vụ án - ông Phạm Văn N trình bày: Ông N được các anh chị em ruột của ông N; ông R và các con chung của ông R với bà Q ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người đại diện hợp pháp cho họ. Ông N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thống nhất đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết hợp tình, hợp lý. Nguồn gốc diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng là của bố mẹ đẻ ông N là cụ B' và cụ C' tạo lập nên từ trước khi ông G kết hôn với bà B. Tài sản có trên diện tích đất này là của ông G, bà B tạo dựng. Về đất, anh em ông N không tranh chấp với bà B, ông G chỉ mong ông G, bà B ở rồi để lại cho các con chung. Vì tình cảm, lấy nhân nghĩa là chính, các anh em ông N đều đồng ý để bà B, ông G mỗi người được ở một ngôi nhà vì hiện cả hai đều đã ngoài 60 tuổi, không có khả năng và điều kiện kinh tế để xây nhà. Đề nghị Tòa án phân chia cho bà B phần diện tích đất khoảng 150m² theo hướng Bắc - Nam. Nếu một trong hai người ông G và bà B không đồng ý thì anh em ông N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Q sẽ đề nghị Tòa án phân chia thừa kế diện tích đất nêu trên. Do điều kiện sức khỏe không thể đến tham gia phiên tòa được nên đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông N và những người đã ủy quyền cho ông N tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Phạm Đình G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông G, bà B thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Đình G đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300, Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông G, bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là về chia tài sản sau khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Xét kháng cáo của bị đơn:

[2] Về quan hệ giữa các đương sự: Ông Phạm Đình G và bà Nguyễn Thị B có quan hệ là vợ chồng. Quá trình chung sống do có nhiều mâu thuẫn nên năm 2016, ông G, bà B đã tiến hành thủ tục ly hôn. Tại bản án số 33/2016/HNGĐ-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Phạm Đình G. Về con chung, do các con chung đã thành niên, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Về tài sản chung, hai bên không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Sau khi ly hôn, ông G, bà B không tự phân chia được tài sản chung nên bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng.

[3] Về nguồn gốc thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng: Các đương sự đều thống nhất trình bày là của cụ Phạm Đình B' và cụ Bùi Thị C' (là bố mẹ đẻ của ông G) tạo dựng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 395726 của Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/4/1996 thì ông Phạm Văn G (tức Phạm Đình G) được quyền sử dụng diện tích đất ở và đất vườn là 972m². Ngày 13/9/2002, theo đề nghị của gia

đình ông G, Ủy ban nhân dân xã D đã đo đạc, khảo sát chính diện tích thực tế của thửa đất là 808m². Ngày 06/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã có Công văn số 1636/UBND-TNMT phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân huyện A về việc Ủy ban nhân dân xã D chỉnh lý (ngày 13/9/2002) lại diện tích tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông G là không đúng thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng Cục địa chính nên không có giá trị pháp lý. Ngày 18/6/2019 Tòa án cấp phúc thẩm đã kết hợp cùng Phòng Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân huyện A; Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện A và Ủy ban nhân dân xã D tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, khảo sát, đo đạc lại diện tích thực tế của thửa đất nêu trên và xác định được diện tích là 816m². Trong số diện tích đất này, ông G, bà B thống nhất cho con trai diện tích đất 36m² (đã xây nhà) nên diện tích còn lại là 780m². Ngày 03/7/2019, Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã có Công văn số 1543/UBND-TNMT trả lời Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng như sau: Đối với diện tích đo đạc thực tế sử dụng của thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng là 816m² (trong đó có 36m², ông G đã đồng ý cho con), theo quy định tại khoản 5 Điều 98 của Luật Đất đai năm 2013 thì ông G đang sử dụng thửa đất ổn định, không tranh chấp, ranh giới thửa đất không thay đổi, nếu diện tích thực tế nhỏ hơn giấy chứng nhận đã cấp thì công nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc thực tế. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sai diện tích sẽ phải thu hồi và cấp đổi lại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013. Như vậy, theo quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 395726 do Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/4/1996 cho ông Phạm Văn G (tức Phạm Đình G) được quyền sử dụng diện tích 972m² là không đúng với diện tích đất thực tế sử dụng của thửa đất nên cần được thu hồi và cấp đổi lại cho phù hợp. Do đó cần căn cứ vào diện tích đất thực tế của thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng là 816m² (trong đó có 36m², ông G đã đồng ý cho con), còn lại 780 m² để phân chia cho ông G, bà B.

[4] Theo kết quả định giá tài sản của gia đình ông Phạm Đình G và bà Nguyễn Thị B ngày 07/02/2018 thì giá trị tài sản trên đất bao gồm ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi (xây dựng năm 1994); nhà ngang (xây dựng năm 2001); nhà bếp (xây dựng năm 2004); nhà tắm và bể nước (xây dựng năm 2004); bể nước mưa (xây dựng năm 2000); cột bê tông, mái proximãng (xây dựng năm 2004); Khu vệ sinh và khu vực chăn nuôi (xây dựng năm 2000); tổng giá trị 114.315.120 đồng. Giá đất là 1.000.000 đồng/m².

[5] Về khối tài sản chung giữa ông G, bà B: Bà B, ông G trình bày không thống nhất về tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa

lạc tại xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ông G, bà B chỉ thống nhất trình bày khối tài sản xây dựng trên thửa đất này là tài sản chung vợ chồng. Nghiên cứu lời trình bày của các đương sự, tài liệu chứng cứ đã thu thập cần xác định nguồn gốc diện tích đất tại thửa đất nêu trên là của cụ B', cụ C'. Khi còn sống cụ B' đã cho vợ chồng ông G nên năm 1996, ông G đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng ông G, bà B đã xây dựng nhiều nhà ở và các công trình xây dựng khác trên diện tích đất nhưng các anh chị em của ông G không có ý kiến phản đối và cũng không có tranh chấp gì. Nay các anh chị em của ông G đồng ý phân chia một phần diện tích nhất định cho bà B sử dụng để ổn định cuộc sống cũng là hợp tình, hợp lý. Tại phiên tòa, ông G, bà B tự nguyện thỏa thuận phân chia được tài sản yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy thỏa thuận của ông G, bà B là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên công nhận sự thỏa thuận này, cụ thể: Bà B đồng ý sử dụng diện tích đất 236,4m², bao gồm: Diện tích đất ao là 92m²; diện tích đất vườn là 15m²; diện tích sân, nhà ngang lợp ngói proximăng, bếp, công trình phụ, bể nước mưa, ngõ đi phía Bắc có tổng diện tích là 129,4m². Trên diện tích đất 236,4m² có các công trình xây dựng: Nhà ngang, bếp, công trình phụ và bể nước mưa. Trị giá tài sản trên đất là: 45.296.586 đồng. Ông G đồng ý sử dụng diện tích đất 543,6m², bao gồm: Diện tích đất ao 101m²; diện tích đất vườn là 71m²; diện tích sân, ngôi nhà 01 tầng ba gian lợp ngói mũi, ngõ đi phía Nam diện tích là 371,6m². Trên đất có ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi; khu vực chăn nuôi. Trị giá tài sản trên đất là 69.018.534 đồng. Về số tiền ông G được hưởng hơn bà B 11.860.974 đồng do chênh lệch giá trị tài sản trên đất. Bà B, ông G thống nhất, ông G không phải hoàn trả số tiền chênh lệch từ việc phân chia tài sản. Về chi phí xây ranh giới giữa hai phần diện tích đất, ông G, bà B thống nhất mỗi người chịu 1/2.

- Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản:

[6] Tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn bà B đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản. Bà B tự nguyện chịu, không yêu cầu xem xét nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[7] Bà B, ông G đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông G, bà B đều là người cao tuổi; ông G là thương binh. Ông G, bà B đều có đơn đề nghị được miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông G, bà B - khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi. Trả lại bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[8] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - các bà Phạm Thị H, Phạm Thị K; các ông Phạm Văn N, Phạm Văn O, Vũ Văn R; các anh Vũ Văn T, Vũ Văn U, Vũ Văn V, Vũ Văn X; các chị Vũ Thị Y, Vũ Thị A' không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[9] Ông Phạm Đình G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông G là người cao tuổi và là thương binh nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông G - quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 213 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Xử:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Bà B được quyền sử dụng diện tích đất 236,4m², bao gồm: Diện tích đất ao là 92m²; diện tích đất vườn là 15m²; diện tích sân, nhà ngang lợp ngói proximãng, bếp, công trình phụ, bể nước mưa, ngõ đi phía Bắc diện tích là 129,4m² tọa lạc tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn Thắng (nay là thôn C), xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất bao gồm các điểm như sau: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12. Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu các tài sản trên đất bao gồm: Nhà ngang lợp ngói proximãng, bếp, công trình phụ và bể nước mưa. Trị giá tài sản trên đất là: 45.296.586 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị B được hưởng (đất và các công trình trên diện tích đất 236,4m²) là: 281.696.586 đồng. (có sơ đồ kèm theo)

2. Ông Phạm Đình G (Phạm Văn G) được quyền sử dụng diện tích đất 543,6m², bao gồm: Diện tích đất ao 101m²; diện tích đất vườn là 71m²; diện tích sân, ngôi nhà 01 tầng ba gian lợp ngói mũi, ngõ đi phía Nam diện tích là 371,6m² tọa lạc tại thửa đất số 1020, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn Thắng (nay là thôn C),

xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất bao gồm các điểm như sau: 7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17 Ông Phạm Đình G (Phạm Văn G) được quyền sở hữu các tài sản trên đất bao gồm: Ngôi nhà một tầng ba gian lợp ngói mũi; khu vực chăn nuôi. Trị giá tài sản trên đất là 69.018.534 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Phạm Đình G (Phạm Văn G) được hưởng (đất và các công trình trên diện tích đất 543,6m²) là: 603.618.534 đồng (có sơ đồ kèm theo).

3. Bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Đình G thống nhất ông Phạm Đình G không phải hoàn trả 11.860.974 đồng tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị B do được hưởng trị giá tài sản trên đất nhiều hơn.

4. Về chi phí xây xây ranh giới giữa hai phần diện tích đất, ông Phạm Đình G, bà Nguyễn Thị B thống nhất mỗi người chịu ½.

5. Ông Phạm Đình G (Phạm Văn G) và bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

II. Về án phí:

1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Đình G (Phạm Văn G) và bà Nguyễn Thị B. Trả lại bà Nguyễn Thị B 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015822 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - các bà Phạm Thị H, Phạm Thị K; các ông Phạm Văn N, Phạm Văn O, Vũ Văn R; các anh Vũ Văn T, Vũ Văn U, Vũ Văn V, Vũ Văn X; các chị Vũ Thị Y, Vũ Thị A' không phải chịu án phí sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Đình G (Phạm Văn G).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A, TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện A, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương